

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ DNA

Số: 01/2025/KSD/CV-CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 16 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư DNA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

- Mã chứng khoán: KSD
- Địa chỉ: Đường Lê Châu – KCN Châu Sơn – Thành phố Phủ Lý – Hà Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0226.384.8888-0226.384.0408 Fax: 226.385.0869

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2024 tại đường dẫn: <http://www.hangermetal.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

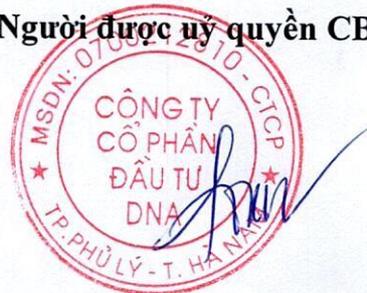
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Người được ủy quyền CBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 năm 2024;

- Văn bản giải trình chênh lệch LNST.



BÙI THỊ LOAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNAĐịa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phù Lý,
tỉnh Hà Nam

Tel:0226.3848888 Fax: 0226.3850869

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2024

Mẫu số B01 - DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.630.073.580	81.244.822.096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.012.788.241	17.506.244.840
1. Tiền	111		15.012.788.241	17.506.244.840
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	21.207.819.133	13.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.207.819.133	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.641.287.230	43.461.082.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	36.777.274.476	35.860.131.253
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.004.088.716	6.799.921.014
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	59.924.038	801.029.869
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.200.000.000)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	7.244.315.050	7.244.315.991
1. Hàng tồn kho	141		7.244.315.050	7.244.315.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		523.863.926	33.179.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	12.030.872	33.179.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		511.833.054	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.579.552.063	50.732.234.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.841.409.325	41.423.920.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	33.841.409.325	41.423.920.369
- Nguyên giá	222		83.423.399.339	89.839.012.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.581.990.014)	(48.415.092.606)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	277.762.800	5.813.916.116
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		277.762.800	5.813.916.116
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.460.379.938	3.494.397.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	3.460.379.938	3.494.397.979
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		122.209.625.643	131.977.056.560

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phù Lý, tỉnh Hà Nam

Tel:0226.3848888 Fax: 0226.3850869

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2024

Mẫu số B01 - DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,288,427,454	11,047,095,608
I. Nợ ngắn hạn	310		2,288,427,454	11,047,095,608
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	240,512,768	389,102,658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	100,000,000	90,419,817
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	2,520,282	40,964,612
4. Phải trả người lao động	314			159,809,211
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	40,000,000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	1,456,263,668	2,451,481,822
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3,553,868	2
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	485,576,868	7,875,317,486
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119,921,198,189	120,929,960,952
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	119,921,198,189	120,929,960,952
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		100,000,000	100,000,000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(178,801,811)	829,960,952
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		829,960,952	675,596,780
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,008,762,763)	154,364,172
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		122,209,625,643	131,977,056,560

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Bích Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Tuấn

Hà Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Việt Vương

DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12,361,976,780	6,540,168,604	46,391,514,376	52,357,797,331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12,361,976,780	6,540,168,604	46,391,514,376	52,357,797,331
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9,993,193,602	6,411,141,609	40,919,946,312	50,416,743,446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,368,783,178	129,026,995	5,471,568,064	1,941,053,885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	950,645,236	739,262,837	1,549,385,342	946,399,915
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9,323,471	133,367,670	372,900,811	691,888,033
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,323,471	131,953,357	132,020,216	449,773,714
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	194,448,529	74,255,500	724,495,805	889,447,107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	1,980,049,450	1,038,808,820	5,216,136,282	3,710,019,524
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,135,606,964	(378,142,158)	707,420,508	(2,403,900,864)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	0	1,581,415,984	4,010,068	2,711,969,015
12. Chi phí khác	32	VI.7	645,792	133,264,853	1,686,642,863	140,315,769
13. Lợi nhuận khác	40		(645,792)	1,448,151,131	(1,682,632,795)	2,571,653,246
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,134,961,172	1,070,008,973	(975,212,287)	167,752,382
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	0	56,477,543	33,550,476	13,388,210
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,134,961,172	1,013,531,430	(1,008,762,763)	154,364,172
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	94.58	84.46	(84.06)	12.86
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	94.58	84.46	(84.06)	12.86

Hà Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Tuấn

Tổng Giám đốc



Bùi Việt Vương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2024

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ-PPTT- QUÝ

Mẫu số B02 - DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		48,267,905,699	69,121,963,259
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(53,364,955,602)	(55,339,172,533)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,601,983,309)	(4,847,405,605)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(132,698,189)	(448,375,430)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(171,732,294)	(110,638,412)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29,706,746,530	3,817,200,000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(14,168,934,326)	(3,055,313,339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,534,348,509	9,138,257,940
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		7,000,000,000	10,013,852,600
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23,000,000,000)	(16,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15,315,008,251	3,000,000,000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		164,642,210	266,291,913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(520,349,539)	(2,719,855,487)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3,258,625,224	28,980,148,681
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10,871,219,900)	(28,362,888,570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,612,594,676)	617,260,111
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(2,598,595,706)	7,035,662,564
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17,506,244,840	10,149,734,901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		105,139,107	320,847,375
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	15,012,788,241	17,506,244,840

Hà Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Bích Loan

Nguyễn Hồng Thuận

Bùi Việt Vương

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong quý IV/2023 là sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu, cho thuê nhà xưởng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu; Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuấ. nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

Tên tiếng anh: DNA INVESTMENT JOINT STOCK CORPORATION

Mã chứng khoán: KSD

Trụ sở chính: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của đơn vị là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng, được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và từ 12 tháng trở xuống được phân loại là ngắn hạn, trên 12 tháng được phân loại là dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí lắp đặt; chi phí thiết bị.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất).

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

2
N
P
U
N

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí sử dụng dịch vụ khác,...

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp đã cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng mà giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó liên quan đến nhiều kỳ kế toán và khách hàng hiện tại thanh toán cho một phần hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã được cung cấp liên quan đến nhiều kỳ kế toán đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện (tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái,...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền	15.012.788.241	17.506.244.840
<i>Tiền mặt đồng Việt Nam</i>	<i>1.354.312.552</i>	<i>1.015.380.444</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>13.658.475.689</i>	<i>16.490.864.396</i>
<i>+ Tiền gửi ngân hàng VND</i>	<i>13.630.294.219</i>	<i>16.478.697.134</i>
<i>- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nam</i>	<i>290.515</i>	<i>330.488</i>
<i>- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam</i>	<i>10.811.031.887</i>	<i>11.451.532.624</i>
<i>- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam</i>	<i>2.812.113.676</i>	<i>5.024.732.126</i>
<i>- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nam</i>	<i>1.026.949</i>	<i>1.025.919</i>
<i>- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tràng An</i>	<i>-</i>	<i>10.000</i>
<i>- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh</i>	<i>5.831.192</i>	<i>1.065.977</i>
<i>+ Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>28.181.470</i>	<i>12.167.262</i>
<i>- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nam</i>	<i>3.914.163,00</i>	<i>3.578.442</i>
<i>- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam</i>	<i>18.952.687,00</i>	<i>3.214.789</i>
<i>- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam</i>	<i>5.314.620</i>	<i>5.374.031</i>
Các khoản tương đương tiền	-	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống</i>	<i>-</i>	<i>0</i>
Cộng	15.012.788.241	17.506.244.840

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	21.207.819.133	13.000.000.000
Cộng	21.207.819.133	13.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	36.777.274.476	1.200.000.000	35.860.131.253	-
A.S.C.T (Cambodia) Co., Ltd	24.285.788.667	-	10.855.378.018	-
Nguyễn Đức Nhuận	9.002.700.000	1.200.000.000	9.002.700.000	-
Công ty TNHH Nhựa Tùng Tân	3.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư GreenFarm Việt Nam	486.219.888	-	1.401.180	-
Các khách hàng khác	2.565.921	-	16.000.652.055	-
Cộng	36.777.274.476	1.200.000.000	35.860.131.253	-

4. Trả trước cho người bán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.004.088.716	-	6.799.921.014	-
Công ty Cổ phần Quốc tế GSL	3.751.000.000	-	649.920.890	-
Nguyễn Văn Hào	862.978.500	-	-	-
Công ty TNHH PCCC và An Ninh Điện tử 24h	250.000.000	-	250.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	140.110.216	-	5.900.000.124	-
Cộng	5.004.088.716	-	6.799.921.014	-

5. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	59.924.038	-	801.029.869	-
- Phải thu khác	-	-	735.105.831	-
Phải thu các đối tượng khác	-	-	735.105.831	-
- Tạm ứng	59.924.038	-	65.924.038	-
Cộng	59.924.038	-	801.029.869	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.005.544.657	-	4.449.189.027	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	67.006.376	-
Thành phẩm	2.217.111.269	-	2.119.273.578	-
Hàng hoá	1.021.659.124	-	608.847.010	-
Cộng	7.244.315.050	-	7.244.315.991	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2024

Mẫu số B 09 - DN
 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	44.202.814.181	25.335.008.939	20.260.280.764	40.909.091	89.839.012.975
Tăng trong kỳ	-	4.076.745.000	-	-	4.076.745.000
- Tăng trong kỳ	-	4.076.745.000	-	-	4.076.745.000
Giảm trong kỳ	-	(10.492.358.636)	-	-	(10.492.358.636)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.492.358.636)	-	-	(10.492.358.636)
Phân loại lại	(41.773.190)	(4.489.665.323)	4.541.216.483	(9.777.970)	-
Số dư cuối kỳ	44.161.040.991	14.429.729.980	24.801.497.247	31.131.121	83.423.399.339
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.016.608.361	11.942.900.517	13.414.866.172	40.717.556	48.415.092.606
Tăng trong kỳ	1.702.954.884	1.723.902.169	1.066.675.563	-	4.493.532.616
- Số khấu hao trong kỳ	1.702.954.884	1.723.902.169	1.066.675.563	-	4.493.532.616
Giảm trong kỳ	-	(3.326.635.208)	-	-	(3.326.635.208)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.326.635.208)	-	-	(3.326.635.208)
Phân loại lại	36.035.716	(310.984.581)	284.535.300	(9.586.435)	-
Số dư cuối kỳ	24.755.598.961	10.029.182.897	14.766.077.035	31.131.121	49.581.990.014
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	21.186.205.820	13.392.108.422	6.845.414.592	191.535	41.423.920.369
2. Tại ngày cuối kỳ	19.405.442.030	4.400.547.083	10.035.420.212	-	33.841.409.325

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Quý III năm 2023

8 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay						
Vay ngắn hạn	485.576.868	485.576.868	2.458.909.982	9.598.286.034	7.875.317.486	7.875.317.486
Vay ngắn hạn ngân hàng	485.576.868	485.576.868	2.458.909.982	9.598.286.034	7.875.317.486	7.875.317.486
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (1)	485.576.868	485.576.868	2.458.909.982	9.598.286.034	7.624.952.920	7.624.952.920
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	1.022.569.300	1.272.933.866	250.364.566	250.364.566
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	485.576.868	485.576.868	3.481.479.282	10.871.219.900	7.875.317.486	7.875.317.486

(1) Công ty Cổ phần Đầu tư DNA vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/3563738/HDTĐ ngày 29/05/2024 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 15 tỷ đồng, bao gồm cả tiền Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 29/05/2025, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

9 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	277.762.800	-	5.813.916.116	-
Mua sắm máy móc thiết bị	277.762.800	-	5.813.916.116	-
Cộng	277.762.800	-	5.813.916.116	-

10 Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	12.030.872	33.179.129
Dài hạn	3.460.379.938	3.494.397.979
Cộng	3.472.410.810	3.527.577.108

11 Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	240.512.768	240.512.768	389.102.658	389.102.658
CN Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sơn Bình Tây	116.472.176	116.472.176	0	0
Công ty TNHH LKK Việt Nam	35.783.191	35.783.191	0	0
Công ty TNHH Luật TNHH IR	64.800.000	64.800.000	0	0
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành Vinh	-	-	241.034.534	241.034.534
Các khách hàng khác	23.457.401	23.457.401	148.068.124	148.068.124
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	240.512.768	240.512.768	389.102.658	389.102.658

12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	5.004.088.716	6.799.921.014
Công ty Cổ phần Quốc tế GSL	3.751.000.000	649.920.890
Nguyễn Văn Hào	862.978.500	-
Công ty TNHH PCCC và An ninh Điện tử 24h	250.000.000	250.000.000
Công ty TNHH Thép Đức Cảnh	-	5.900.000.000
Các khách hàng khác	140.110.216	124
Cộng	5.004.088.716	6.799.921.014

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số phải nộp/ được khấu trừ cuối kỳ
Thuế GTGT	39.872.158	2.767.331.771	2.807.203.929	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	171.732.294	171.732.294	-
Thuế TNCN	1.092.454	18.060.850	16.633.022	2.520.282
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	328.590.977	328.590.977	-
Thuế, phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	138.181.818	138.181.818	-
Cộng	40.964.612	3.423.897.710	3.462.342.040	2.520.282

b. Phải thu

Thuế GTGT		2.646.125.224	3.157.958.278	511.833.054
Cộng	-	2.646.125.224	3.157.958.278	511.833.054

14. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phí kiểm toán	-	40.000.000

b. Dài hạn

Cộng	-	40.000.000
-------------	----------	-------------------

15. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.456.263.668	2.451.481.822

Cộng	1.456.263.668	2.451.481.822
-------------	----------------------	----------------------

16. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Bảo hiểm xã hội	-	2

Bảo hiểm thất nghiệp	3.553.868	-
----------------------	-----------	---

Cộng	3.553.868	2
-------------	------------------	----------

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	100.000.000	675.596.780	120.775.596.780
Lợi nhuận năm trước	-	-	154.364.172	154.364.172
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	100.000.000	829.960.952	120.929.960.952
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	100.000.000	829.960.952	120.929.960.952
Lãi trong kỳ	-	-	(1.008.762.763)	(1.008.762.763)
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	100.000.000	(178.801.811)	119.921.198.189

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của các cổ đông	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.361.976.780	6.540.168.604
Cộng	12.361.976.780	6.540.168.604

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.361.976.780	6.540.168.604
Cộng	12.361.976.780	6.540.168.604

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	9.993.193.602	6.411.141.609
Cộng	9.993.193.602	6.411.141.609

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89.297.921	46.994.664
Lãi chênh lệch tỷ giá	861.347.315	692.268.173
Cộng	<u>950.645.236</u>	<u>739.262.837</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Lãi tiền vay	9.323.471	131.953.357
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.414.313
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>9.323.471</u>	<u>133.367.670</u>

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.448.529	74.255.500
Cộng	<u>194.448.529</u>	<u>74.255.500</u>
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	437.699.800	387.270.583
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	126.098.556	144.264.909
Thuế, phí, lệ phí	104.808.400	23.338.000
Dự phòng phải thu khó đòi	1.200.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.000.000	474.970.385
Chi phí bằng tiền khác	51.442.694	8.964.943
Cộng	<u>1.980.049.450</u>	<u>1.038.808.820</u>
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng khó đòi	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định		1.581.415.984
Thu nhập từ hoạt động thanh lý tài sản cố định		14.007.725.114
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		(12.426.309.130)
Cộng	<u>-</u>	<u>1.581.415.984</u>

9. Chi phí khác

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Chi phí khác	645.792	133.264.853
Cộng	<u>645.792</u>	<u>133.264.853</u>

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.910.241.209	715.711.545
Chi phí nhân công	1.137.733.888	564.841.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	993.344.816	941.294.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	520.976.475	667.823.065

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí khác bằng tiền	51.442.694	32.302.943
Cộng	11.613.739.082	2.921.973.257

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cả năm	(975.212.287)	167.752.382
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b)	(481.791.694)	(440.813.991)
3. Lỗi lũy kế	-	-
4. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2+3)	(1.457.003.981)	(273.061.609)
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
6. Truy thu thuế TNDN các năm trước	33.550.476	13.388.210
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.134.961.172	1.013.531.430
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.134.961.172	1.013.531.430
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	94,58	84,46

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.134.961.172	1.013.531.430
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.134.961.172	1.013.531.430
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	12.000.000	12.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	94,58	84,46

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.

2 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và xuất khẩu mắc quần, mắc áo. Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà xưởng) và bán phế liệu nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO và Báo cáo tài chính quý IV năm 2023 do Công ty tự lập.

4 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Bích Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Tuân

Hà Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2025



Bùi Việt Vương